

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018
của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh
Chương: 423

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 07 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II/2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II/2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý II năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	57.775.180.057	10.962.191.872	19%	152%
I	Nguồn ngân sách trong nước	57.775.180.057	10.962.191.872	19%	152%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	57.775.180.057	10.962.191.872	19%	152%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	41.578.850.000	9.658.619.316	23%	150%
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16.196.330.057	1.303.572.556	8%	166%
	Hỗ trợ cơ sở điều trị các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế theo NQ 195 ngày 16/10/2019	882.000.000	639.324.000	72%	1940%
	Kế hoạch đảm bảo tài chính cho các hoạt động phòng chống HIV/AIDS theo KH số 200/KH-UBND ngày 21/9/2020	1.323.000.000	38.336.000	3%	59%
	Kinh phí hoạt động phòng chống bệnh không lây nhiễm (Theo KH số 177/KH-UBND ngày 04/7/2022)	202.000.000	32.021.492	16%	119%

Vốn đối ứng dự án quỹ toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS	573.000.000		0%	0%
Mua hóa chất vật tư xét nghiệm phục vụ chuyên môn				
Đề án thí điểm sàng lọc phát hiện sớm và xử lý ung thư cổ tử cung theo QĐ 5042/QĐ-UBND ngày 28/11/2019	245.000.000		0%	0%
Vốn đối ứng dự án sáng kiến ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin	335.000.000		0%	
In bản tin sức khỏe, tạp chí				
Truyền thông y tế trên các phương tiện thông tin đại chúng và thực hiện các hoạt động truyền thông				
Kinh phí thực hiện hoạt động chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp (KH 244/KH-UBND ngày 13/11/2020)	121.000.000		0%	0%
Kinh phí thực hiện kế hoạch chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên tại Thanh Hóa (KH 157/KH-UBND ngày 2/6/2021)	382.000.000		0%	
Kinh phí thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước tại các cơ sở tập trung trên địa bàn tỉnh (khoản 5, điều 5, TT 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018, Quyết định 16/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021)	166.000.000	22.465.000	14%	
Kinh phí thực hiện hoạt động phòng chống bệnh dại trên người (KH 09/KH-UBND, ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh)	140.000.000		0%	
Kinh phí thực hiện hoạt động phòng, chống viêm gan Virus (KH 119/KH-UBND, ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh)	127.000.000		0%	
Kinh phí thực hiện kế hoạch phòng chống các bệnh do ký sinh trùng thường gặp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (KH 159/KH-UBND, ngày 13/6/2022 của UBND tỉnh)	615.000.000	20.778.000	3%	81%
Kinh phí hoạt động phòng, chống suy dinh dưỡng thể thấp, còi ở trẻ em dưới 05 tuổi vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh theo KH 163/KH-UBND, ngày 17/6/2022 của UBND tỉnh	426.000.000	39.354.160	9%	
Dự án tiêm chủng mở rộng	4.864.000.000	45.769.000	1%	35%
Hoạt động phòng chống sốt rét	276.000.000	4.552.000	2%	7%
Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết	678.000.000	98.480.000	15%	104%
Hoạt động Y tế trường học	121.000.000		0%	0%
Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản	642.000.000	64.969.124	10%	
Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	563.000.000	297.523.780	53%	2179%
Vốn đối ứng dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	360.000.000		0%	
Kinh phí thực hiện Nghị định 05/2023/NĐ-				
Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	286.795.803		0%	
Tiểu dự án 2, dự án 3 "Cải thiện dinh dưỡng" thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững	928.534.254	-	0%	



	Quỹ tiền thưởng	1.940.000.000	-	0%	
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 11 tháng 07 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Hoàng Bình Yên

